

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và phân bổ gạo bổ sung hỗ trợ học kỳ I, học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và xuất gạo bổ sung hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026, học kỳ I năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP cho các tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và xuất gạo bổ sung hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026, học kỳ I năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP cho các tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 134/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2373/TTr-SGDĐT ngày 21/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 339/2025/NĐ-CP) và phân bổ gạo bổ sung hỗ trợ học kỳ I, học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 66/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh đang học tại các trường tiểu học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 339/2025/NĐ-CP; Học sinh đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Tổng số học sinh được hưởng: 5.765 học sinh; trong đó:

- Số học sinh được hưởng theo quy định tại Nghị định số 339/2025/NĐ-CP: 42 học sinh.

- Số học sinh được hưởng theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 5.723 học sinh (bao gồm cả 30 học sinh xin bổ sung HKI năm học 2025-2026).

3. Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 339/2025/NĐ-CP: 08 kg/01 tháng/01 học sinh x 5 tháng.

- Hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 15 kg/01 tháng/01 học sinh x số tháng được hưởng theo từng học sinh.

4. Số lượng gạo được phân bổ: 388.980 kg, trong đó:

- Số lượng gạo giao nhận theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP: 1.680 kg.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

- Số lượng gạo giao nhận theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: 387.300 kg (bao gồm cả cấp bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026: 1.995kg và số lượng gạo còn lại của HKI năm học 2025-2026: 3.570kg).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo).

5. Nguồn gạo phân bổ: Từ nguồn dự trữ quốc gia theo Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII và các cơ quan, đơn vị có liên quan, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các xã, phường thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 339/2025/NĐ-CP, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và các quy định hiện hành của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý của các nội dung thông tin về đối tượng, tổng số học sinh, mức hỗ trợ, số lượng gạo, định mức phân bổ do đơn vị trình phê duyệt; tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. UBND các xã, phường và đơn vị được hỗ trợ gạo có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII trong công tác giao, nhận gạo hỗ trợ; khẩn trương cấp gạo cho học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.

3. Sở Tài chính thẩm định dự toán kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính của các trường, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống do Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII lập, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII có trách nhiệm đóng bao với số lượng thuận lợi, vận chuyển và giao gạo hỗ trợ tại các điểm trường chính (có đường ô tô) của các trường có học sinh được hỗ trợ, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật và thời hạn hoàn thành đến hết ngày 31/5/2026; lập dự toán cước vận chuyển gạo từ trung tâm xã đến các điểm trường chính, bốc dỡ gạo từ trên phương tiện xuống để giao cho các trường học, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Chi Cục trưởng Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Dự trữ Nhà nước (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- CVP, PCVP UBND tỉnh Hoàng Văn Thi;
- Lưu: VT, VHXX(hongtt).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC 1

**Phân bổ gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh
theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh, học viên được hỗ trợ gạo HKII năm học 2025-2026	Học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025-2026	Định mức hỗ trợ/tháng/HS (8kg)	Tổng số gạo hỗ trợ Học sinh bán trú lớp 1 là người dân tộc thiểu số có học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1	Tổng số gạo hỗ trợ HKII năm học 2025-2026 (kg)	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKI năm học 2025-2026 và cấp HKII năm học 2025-2026(kg)
TỔNG		42					1.680	1.680
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)*8	(8)=(3)*(5)*(6)	(9)=(7)+(8)
I	XÃ MƯỜNG CHANH	42				0	1.680	1.680
1	TH Mường Chanh	42	0	5	8	0	1.680	1.680

PHỤ LỤC 2

Phân bổ gạo dự trữ quốc gia bổ sung hỗ trợ học sinh học kỳ I, học kỳ II năm học 2025-2026
trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo bổ sung HKI năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025-2026	Định mức hỗ trợ/tháng/HS (15 kg)	Tổng số gạo hỗ trợ bổ sung HKI năm học 2025-2026	Tổng số học sinh được hỗ trợ gạo HKII năm học 2025-2026	Số tháng được hỗ trợ HKII năm học 2025-2026	Tổng số gạo hỗ trợ HKII năm học 2025-2026 (kg)	Tổng số gạo còn lại của HKI năm học 2025-2026 (kg)	Tổng số gạo phân bổ: bao gồm cấp HKI năm học 2025-2026 và cấp HKII năm học 2025-2026 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)	(9)=(5)*(7)*(8)	(10)	(11)=(6)+(9)-(10)
I	XÃ THIÊN PHỦ				60	500		34.185	0	34.245
1	Trường THThiên Phủ			15		9	5	675		675
2	Trường TH Nam Động			15		40	5	3.000		3.000
3	Trường THCS Nam Động			15		41	5	3.075		3.075
				15		44	4	2.640		2.640
4	THCS&THPT Quan Hóa	1	4	15	60	189	5	14.175		14.235
				15		177	4	10.620		10.620
II	XÃ ĐIỀN LƯ'	1			60	528		34.860	0	34.920
1	THPT Hà Văn Mao	1	4	15	60	212	5	15.900		15.960
				15		316	4	18.960		18.960
III	XÃ PÙ LUÔNG				120	432		28.110	0	28.230
1	TH Lũng Niêm			15		6	5	450		450
2	TH&THCS Thành Sơn			15		78	5	5.850		5.850
3	THCS Thành Lâm			15		32	1	480		480
4	THCS&THPT Bá Thước	2	4	15	120	158	5	11.850		11.970
				15		158	4	9.480		9.480
IV	XÃ VÂN DU	1			60	215		13.785	0	13.845

1	TH Vân Du			15		3	5	225		225
2	TH Thành Tân			15		1	5	75		75
3	TH Thành Công			15		1	5	75		75
4	THCS Thành Công			15		16	5	1.200		1.200
5	THPT Thạch Thành 3	1	4	15	60	86	5	6.450		6.510
				15		92	4	5.520		5.520
				15		16	1	240		240
V	XÃ THẠCH QUẢNG				0	171		12.030	1.590	10.440
1	THPT Thạch Thành 4			15		118	5	8.850	1.590	7.260
				15		53	4	3.180		3.180
VI	XÃ THƯỢNG NINH				0	165		10.620	0	10.620
1	TH Thượng Ninh			15		8	5	600		600
				15		80	4	4.800		4.800
2	TH Cát Tân			15		38	5	2.850		2.850
3	THCS Thượng Ninh			15		2	5	150		150
				15		37	4	2.220		2.220
VII	XÃ THANH PHONG				0	161		12.075	0	12.075
1	Tiểu học Thanh Phong			15		21	5	1.575		1.575
2	Tiểu học Thanh Lâm			15		122	5	9.150		9.150
3	TH&THCS Thanh Hòa			15		18	5	1.350		1.350
VIII	XÃ THANH QUÂN	16			960	415		30.915	0	31.875
1	TH Thanh Sơn			15		26	5	1.950		1.950
2	TH Thanh Quân			15		76	5	5.700		5.700
3	TH Thanh Xuân			15		43	5	3.225		3.225
4	THSC&THPT Như Xuân	16	4	15	960	256	5	19.200		20.160
				15		14	4	840		840
IX	XÃ XUÂN DU				0	18		270	0	270
1	THCS&THPT Như Thanh			15		18	1	270		270

X	XÃ XUÂN BÌNH				0	51		3.150	0	3.150
1	THPT Như Xuân 2			15		6	5	450		450
				15		45	4	2.700		2.700
XI	XÃ MẬU LÂM				0	4		300	0	300
1	THCS Phú Nhuận			15		4	5	300		300
XII	XÃ XUÂN THÁI				0	215		13.410	315	13.095
1	TH Xuân Thái			15		156	4	9.360	195	9.165
2	THCS Xuân Thái			15		34	5	2.550	120	2.430
				15		25	4	1.500		1.500
XIII	XÃ LUẬN THÀNH	2			120	413		28.095	435	27.780
1	TH Xuân Cao			15		2	4	120	60	60
2	TH Luận Thành			15		53	4	3.180		3.180
		2	4	15	120	8	5	600		720
3	THCS Luận Thành			15		101	4	6.060		6.060
				15		21	5	1.575		1.575
4	THPT Thường Xuân 2			15		192	5	14.400		14.400
				15		36	4	2.160	375	1.785
XIV	XÃ LƯƠNG SƠN	2			120	14		960	0	1.080
1	Trường TH Lương Sơn 1			15		5	5	375		375
				15		2	2	60		60
2	Trường TH Lương Sơn 2	2	4	15	120	2	5	150		270
3	Trường THCS Lương Sơn			15		5	5	375		375
XV	XÃ VẠN XUÂN				0	315	19	20.850	0	20.850
1	THCS Vạn Xuân			15		9	5	675		675
2	TH Vạn Xuân			15		5	5	375		375
3	THPT Thường Xuân 3			15		116	5	8.700		8.700
				15		185	4	11.100		11.100
XVI	XÃ ĐÔNG LƯƠNG				0	23		1.650	0	1.650
1	Tiểu học Tân Phúc			15		10	5	750		750

2	THCS Đồng Lương			15		8	5	600		600
				15		5	4	300		300
XVII	XÃ VĂN PHÚ				0	57		3.975	0	3.975
1	TH&THCS Tam Văn			15		12	5	900		900
2	THCS Lâm Phú			15		25	5	1.875		1.875
				15		20	4	1.200		1.200
XVIII	XÃ GIAO AN				0	14		1.050	0	1.050
1	THCS Giao Thiện			15		14	5	1.050		1.050
XIX	XÃ YÊN KHƯƠNG				0	140		10.395	840	9.555
1	Trường TH Yên Khương			15		5	4	300		300
				15		86	5	6.450	840	5.610
2	Trường THCS Yên Khương			15		1	3	45		45
				15		48	5	3.600		3.600
XX	XÃ YÊN THẮNG				0	43		3.120	135	2.985
1	THCS Yên Thắng			15		40	5	3.000	135	2.865
				15		2	3	90		90
				15		1	2	30		30
XXI	XÃ QUANG CHIỂU				0	142		9.690	45	9.645
1	TH Quang Chiếu 1			15		17	5	1.275		1.275
2	TH Quang Chiếu 2			15		22	5	1.650	45	1.605
3	THCS Quang Chiếu			15		82	5	6.150		6.150
				15		20	2	600		600
				15		1	1	15		15
XXII	XÃ NAM XUÂN				0	70		5.250	120	5.130
1	TH Nam Xuân			15		11	5	825		825
2	TH Nam Tiến			15		36	5	2.700	60	2.640
3	THCS Nam Tiến			15		23	5	1.725	60	1.665
XXIII	XÃ HIỀN KIẾT				0	26		1.950	0	1.950

1	THCS Hiền Kiệt			15		23	5	1.725		1.725
2	THCS Hiền Chung			15		3	5	225		225
XXIV	XÃ PHÚ LỆ				135	195		14.625	0	14.760
1	TH Phú Thanh	1	5	15	75	45	5	3.375		3.450
2	TH Phú Lệ			15		3	5	225		225
3	THCS Phú Sơn			15		61	5	4.575		4.575
4	THCS Phú Thanh	1	4	15	60	86	5	6.450		6.510
XXV	XÃ TRUNG THÀNH				0	217		16.275	30	16.245
1	TH Trung Thành			15		31	5	2.325		2.325
2	TH Thành Sơn			15		64	5	4.800		4.800
3	THCS Trung Thành			15		78	5	5.850	30	5.820
4	THCS Thành Sơn			15		44	5	3.300		3.300
XXVI	XÃ TRUNG SƠN				0	139		8.490	0	8.490
1	TH Trung Sơn			15		11	5	825		825
				15		107	4	6.420		6.420
				15		1	3	45		45
2	THCS Trung Sơn			15		20	4	1.200		1.200
XXVII	XÃ SƠN ĐIỆN				0	242		15.585	0	15.585
1	TH Sơn Điện 1			15		1	5	75		75
2	TH Sơn Điện 2			15		15	5	1.125		1.125
				15		29	4	1.740		1.740
3	THCS Sơn Điện			15		55	5	4.125		4.125
				15		142	4	8.520		8.520
XXVIII	XÃ MUỖNG MÌN	2			120	375		26.235	0	26.355
1	TH Mường Mìn			15		39	5	2.925		2.925
2	THCS&THPT Quan Sơn	2	4	15	120	210	5	15.750		15.870
				15		126	4	7.560		7.560
XXIX	XÃ TAM THANH				0	60		4.500	0	4.500

1	TH Tam Thanh			15		30	5	2.250		2.250
2	THCS Tam Thanh			15		30	5	2.250		2.250
XXX	XÃ THẠCH LẬP				0	36		2.655	0	2.655
1	TH Thạch Lập 1			15		2	5	150		150
2	TH Thạch Lập 2			15		13	5	975		975
3	TH Quang Trung			15		1	5	75		75
4	THCS Thạch Lập			15		17	5	1.275		1.275
5	THCS Quang Trung			15		3	4	180		180
XXXI	XÃ NGỌC LIÊN	2			120	8		540	0	660
1	Trường TH Ngọc Liên	2	4	15	120	2	5	150		270
				15		2	4	120		120
2	Trường THCS ngọc Liên			15		1	4	60		60
3	THPT Bắc Sơn			15		2	5	150		150
				15		1	4	60		60
XXXII	XÃ THẠCH BÌNH				0	58		3.750	0	3.750
1	Trường Tiểu Học Thạch Đồng			15		1	5	75		75
2	Trường Tiểu học Thạch Cẩm 1			15		1	5	75		75
3	Trường Tiểu học Thạch Sơn			15		1	5	75		75
4	Trường TH&THCS Thạch Tân			15		5	5	375		375
5	Trường THCS Thạch Sơn			15		1	5	75		75
6	THPT Thạch Thành 2			15		9	5	675		675
				15		40	4	2.400		2.400
XXXIII	XÃ THÀNH VINH				120	102		7.515	0	7.635
1	TH Thành Mỹ	1	4	15	60	1	5	75		135
2	TH Thành Minh			15		3	5	225		225
3	TH Thành Yên	1	4	15	60	22	5	1.650		1.710
4	TH Thành Minh 2			15		35	5	2.625		2.625
				15		2	1	30		30

5	THCS Thành Yên			15		35	5	2.625		2.625
				15		1	4	60		60
6	THCS Thành Minh			15		1	5	75		75
7	THCS Thành Mỹ			15		2	5	150		150
XXXIV	XÃ VĂN NHO					25		1.875	0	1.875
1	TH Văn Nho			15		17	5	1.275		1.275
2	THCS Văn Nho			15		5	5	375		375
3	THCS Kỳ Tân			15		3	5	225		225
XXXV	XÃ ĐIỀN QUANG				0	23		1.725	0	1.725
1	TH Điền Quang			15		9	5	675		675
2	THCS Điền Hạ			15		14	5	1.050		1.050
XXXVI	XÃ QUÝ LƯƠNG				0	56		4.035	60	3.975
1	THCS Lương Nội			15		8	4	480		480
2	THCS Lương Trung			15		2	4	120		120
				15		3	5	225		225
3	THCS Lương Ngoại			15		1	4	60		60
				15		42	5	3.150	60	3.090
XXIV	XÃ NHƯ XUÂN				0	25		375	0	375
1	THPT Như Xuân			15		25	1	375		375
TỔNG		30			1.995	5.693		388.875	3.570	387.300